

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI CHIM TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HOẠT, TỈNH NGHỆ AN NĂM 2018

PHẠM HỒNG PHƯƠNG ⁽¹⁾

1. MỞ ĐẦU

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Hoạt nằm phía Tây Bắc của tỉnh Nghệ An được thành lập năm 2013 trên cơ sở nâng cấp Rừng phòng hộ Quế Phong. Khu BTTN Pù Hoạt có diện tích 90,741 ha, trên địa bàn 9 xã: Tri Lễ, Tiền Phong, Thông Thụ, Hạnh Dịch, Nậm Giải, Đồng Văn, Nậm Nhóng, Cẩm Muộn và Châu Thôn thuộc địa phận huyện Quế Phong. Đây là một trong ba vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An với các dạng địa hình đa dạng, bao gồm: núi, đồi, thung lũng, đất ngập nước, sông, suối. Các kết quả nghiên cứu trước đây đánh giá Pù Hoạt có những điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển khu hệ và các quần xã thực vật, động vật đa dạng và phong phú [1].

Hiện tại, các kết quả nghiên cứu về đa dạng sinh học nói chung, đa dạng loài chim nói riêng còn hạn chế, nhiều hợp phần chưa được điều tra khảo sát. Năm 1999 Viện Điều tra Quy hoạch rừng, Chương trình nghiên cứu rừng của tổ chức Frontier - Việt Nam đã thống kê được 131 loài chim, trong đó có các loài quý hiếm như: Gà tiền mặt vàng (*Polyplectron bicalcaratum*), Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*), Công (*Pavo muticus*), Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Niệc cổ hung (*Aceros nipalensis*), Cắt nhỏ bụng trắng (*Microhierax melanoleucos*) [2].

Theo báo cáo tổng kết đề tài của Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Nghệ An năm 2017 [1] khu hệ chim ở đây đã thống kê được 372 loài, thuộc 54 họ. Trong đó, số loài chim quý hiếm thuộc danh lục IUCN 2011 là 226 loài [3], số loài có trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 là 12 loài [4]. Tuy nhiên sau khi chính thức thành lập, Khu BTTN Pù Hoạt đã có nhiều thay đổi. Sự thay đổi sinh cảnh gây suy giảm số lượng một số loài, nhưng cũng có một số loài mới xuất hiện. Vì vậy, việc nghiên cứu cập nhật các số liệu mới cho khu hệ động thực vật nói chung và chim nói riêng là cần thiết. Năm 2018 Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga đã tiến hành tổ chức đợt khảo sát nhằm thống kê, đánh giá về đa dạng sinh học hệ động thực vật trong đó có khu hệ chim của Khu BTTN Pù Hoạt nhằm có số liệu cập nhật về hiện trạng thành phần loài chim ở Khu BTTN, góp phần cung cấp tư liệu khoa học phục vụ quản lý tài nguyên sinh vật cho khu bảo tồn.

2. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian

Thời gian khảo sát: Ngày 14,15/3/2018 và từ 4/5/2018 đến 17/5/2018.

2.2. Địa điểm

Điều tra được tiến hành tại khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của Khu BTTN Pù Hoạt thuộc xã Hạnh Dịch huyện Quế Phong từ độ cao 600m đến 1400m. Các tuyến điều tra chủ yếu gồm tuyến đường tuần tra biên giới. Ngoài ra tại các tuyến đường

mòn từ độ cao 1 400m đi khu vực rừng Samu và tuyến từ độ cao 800m đi biên giới Việt Lào cũng được tiến hành khảo sát. Các kiểu sinh cảnh chính gồm: Rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới núi cao hỗn giao cây lá rộng với cây lá kim phân bố ở các đai cao trên 1 600 m. Rừng kín lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới núi trung bình (phân bố ở độ cao 800 – 1 500 m. Rừng kín lá rộng thường xanh mưa mùa nhiệt đới núi thấp phân bố ở độ cao dưới 800 m. Rừng kín thường xanh lá rộng mưa mùa trên núi đá vôi. Kiểu phụ này nằm trong vành đai rừng lá rộng thường xanh núi thấp dưới 800 m, phát triển trên núi đá vôi.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp kế thừa: Tổng kết các kết quả nghiên cứu trước đây về khu hệ chim của Khu BTTN Pù Hoạt.

- Điều tra theo tuyến: Nghiên cứu thực địa được tiến hành vào ban ngày từ 5 giờ đến 11 giờ và từ 15 giờ đến 18 giờ, đây là khung thời gian mà các loài chim hoạt động nhiều nhất trong ngày. Phương pháp tiến hành theo các tuyến đi bộ với tốc độ trung bình khoảng 1,5 km/h, quan sát, chụp ảnh để ghi nhận thành phần loài. Dụng cụ nghiên cứu gồm ống nhòm Nikon (10 × 42), máy chụp hình Canon 7DII + ống kính 500mm. Trong quá trình khảo sát, sử dụng các thiết bị loa phát tiếng chim để dụ các loài chim.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn một số dân địa phương và kiểm lâm của Khu BTTN bằng cách đưa ra các hình ảnh để nhận dạng.

Định loại chim bằng phương pháp quan sát hình thái dựa vào các tài liệu Nguyễn Cử và nnk., 2004 [6], Lê Mạnh Hùng, 2012 [7] và Robson, 2008 [8, 9, 10]. Tên khoa học và hệ thống sắp xếp theo Clements (2018) và danh lục thành phần loài chim của Birdlife năm 2014, tên phổ thông tiếng Việt sử dụng theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995) [11]. Tình trạng bảo tồn của các loài được xác định theo danh lục các loài bị đe dọa của IUCN (2019).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đa dạng thành phần loài

Tổng số 125 loài chim thuộc 39 họ của 10 bộ đã được ghi nhận (bảng 1). Tên khoa học và hệ thống sắp xếp theo Clements (2018). Trong tổng số 125 loài có 1 loài ghi nhận trong Danh lục IUCN 2019 ở cấp Sắp bị đe dọa: Bồng chanh rừng *Alcedo hercules* và 01 loài trong Sách đỏ Việt Nam, 2007 là Gà lôi trắng (hiếm). Trong số các loài ghi nhận, bộ Sẻ - *PASSERIFORMES* có số lượng loài nhiều nhất 88 loài chiếm 70,4% tổng số loài được ghi nhận. Bộ Gõ kiến - *PICIFORMES* 11 loài, chiếm 8,8%; bộ Bò câu - *COLUMBIFORMES* có 6 loài, chiếm 4,8%; bộ Ưng - *ACCIPITRIFORMES* và bộ Cu cu - *CUCULIFORMES* mỗi bộ có 5 loài, chiếm 4%; 5 bộ còn lại có từ 1 đến 3 loài chiếm 8% tổng số loài đã ghi nhận. Trong 39 họ chim đã ghi nhận được, họ Đớp ruồi - *Muscicapidae* có số lượng loài nhiều nhất, với 11 loài, họ Chèo mào - *Pycnonotidae* 9 loài, họ Chiền chiện - *Cisticolidae* 7 loài, các họ khác có số lượng từ 1 đến 6 loài.

Bảng 1. Danh lục ghi nhận thuộc Khu BTTN Pù Hoạt
trong các đợt khảo sát năm 2018

TT	TÊN VIỆT NAM	TÊN LA TINH	Hình thức ghi nhận	Tình trạng bảo tồn
	I. Bộ Hạc	CICONIIFORMES		
	1. Họ Diệc	Ardeidae		
1	Cò bờ	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	A	
2	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1766)	A	
3	Cò xanh	<i>Butorides striata</i> (Linnaeus, 1758)	A	
	II. Bộ Gà	GALLIFORMES		
	2. Họ Trĩ	Phasianidae		
4	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	A	
5	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	PV	IB
	III. Bộ Gõ kiến	PICIFORMES		
	3. Họ Gõ kiến	Picidae		
6	Gõ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i> (Blyth, 1845)	A	
7	Gõ kiến xanh gáy vàng	<i>Picus flavinucha</i> (Gould, 1834)	A	
8	Gõ kiến nâu	<i>Micropternus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	A	
9	Gõ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes lucidus</i> (Scopoli, 1786)	A	
10	Gõ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i> (Hodgson, 1836)	A	
	4. Họ Cu rốc	Megalaimidae		
11	Cu rốc cổ đỏ	<i>Psilopogon haemacephalus</i> (Müller, 1776)	A	
12	Cu rốc đầu đen	<i>P. cyanotis</i> (Horsfield, 1821)	A	
13	Cu rốc đầu vàng	<i>P. auricularis</i> (Blyth, 1842)	A	
14	Cu rốc tai đen	<i>P. incognitus</i> (Hume, 1874)	A	
15	Thầy chùa đít đỏ	<i>P. lagrandieri</i> (Verreaux, 1868)	A	
16	Thầy chùa đầu xám	<i>P. faiostrictus</i> (Temminck, 1831)	A	
	IV. Bộ Nước	TROGONIFORMES		
	5. Họ Nước	Trogonidae		
17	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i> (Gould, 1834)	A	
	V. Bộ Bói cá	CORACIIFORMES		
	6. Họ Sả	Alcedinidae		
18	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	A	
19	Bồng chanh rừng	<i>Alcedo hercules</i> (Laubmann, 1917)	PV	NT
20	Bồng chanh	<i>A. atthis</i> (Laubmann, 1917)	A	

	VI. Bộ Cu cu	CUCULIFORMES		
	7. Họ Cu cu	Cuculidae		
21	Phướn lớn	<i>Phaenicophaeus tristis</i> (Lesson, 1830)	A	
22	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i> (Gould, 1837)	A	
23	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	A	
24	Tìm vẹt	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)	A	
25	Chèo chèo lớn	<i>Hierococyx sparveroides</i> (Vigors, 1831)	A	
	VII. Bộ Bồ Câu	COLUMBIFORMES		
	8. Họ Bồ Câu	Columbidae		
26	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)	A	
27	Cu gáy	<i>S. chinensis</i> (Scopoli, 1786)	A	
28	Cu xanh	<i>Treron seimundi</i> (Robinson, 1910)	A	
29	Cu xanh sáo	<i>T. sphenura</i> (Vigors, 1832)	A	
30	Cu luồng	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)	A	
31	Gầm ghi lưng nâu	<i>Ducula badia</i> (Raffles, 1822)	QS	
	VIII. Bộ Sếu	GRUIFORMES		
	9. Họ Gà nước	Rallidae		
32	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> (Pennant, 1769)	A	
	IX. Bộ Ưng	ACCIPITRIFORMES		
	10. Họ Ưng	Accipitridae		
33	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i> (Temminck, 1821)	A	
34	Diều núi	<i>Nisaetus nipalensis</i> (Hogson, 1836)	QS	
35	Đại bàng Mã Lai	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	A	
36	Diều hoa Miến Điện	<i>Spilornis cheela</i> (Latham, 1790)	A	
37	Ưng Ấn Độ	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	A	
	X. Bộ sẻ	PASSERIFORMES		
	11. Họ Chim lam	Irenidae		
38	Chim lam	<i>Irena puella</i> (Latham, 1790)	A	
	12. Họ Chim xanh	Chloropseidae		
39	Chim xanh họng vàng	<i>Chloropsis hardwickii</i> (Jardine & Selby, 1830)	A	
40	Chim xanh trán vàng	<i>C. aurifrons</i> (Temminck, 1829)	A	
41	Chim xanh Nam Bộ	<i>C. moluccensis</i> (Gmelin, 1788)	A	
	13. Họ Chim nghệ	Aegithinidae		
42	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus, 1758)	A	

43	Chim nghệ lớn	<i>A. lafresnaye</i> (Hartlaub, 1844)	A	
	14. Họ Bách thanh	Laniidae		
44	Bách thanh đuôi dài	<i>Lanius schach</i> (Linnaeus, 1758)	A	
45	Bách thanh nhỏ	<i>L. collurio</i> (Lesson, 1834)	A	
	15. Họ Nhạn rừng	Artamidae		
46	Nhạn rừng	<i>Artamus fuscus</i> (Vieillot, 1817)	A	
	16. Họ Quạ	Corvidae		
47	Giẻ cùi vàng	<i>Urocissa whiteheadi</i> (Ogilvie-Grant, 1899)	A	
48	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i> (Wagler, 1827)	A	
49	Choàng choạc đầu đen *	<i>Dendrocitta frontalis</i> (Horsfield, 1840)	A	
	17. Họ Vàng anh	Oriolidae		
50	Vàng anh Trung Quốc	<i>Oriolus chinensis</i> (Linnaeus, 1766)	A	
51	Tử anh	<i>O. traillii</i> (Vigors, 1832)	A	
	18. Họ Rẻ quạt	Rhipiduridae		
52	Rẻ quạt họng trắng	<i>Rhipidura albicollis</i> (Vieillot, 1818)	A	
	19. Họ Thiên đường	Monarchidae		
53	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradise</i> (Linnaeus, 1758)	A	
54	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i> (Boddaert, 1783)	A	
	20. Họ Phường chèo	Campephaidae		
55	Phường chèo đỏ đuôi dài	<i>Pericrocotus ethologus</i> (Bangs & Philips, 1914)	A	
56	Phường chèo má xám	<i>Pericrocotus solaris</i> (Blyth, 1846)	A	
57	Phường chèo đỏ lớn	<i>P. flammeus</i> (Forster, 1781)		
58	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i> (Sykes, 1832)	A	
	21. Họ Chèo bẻo	Dicruridae		
59	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i> (Vieillot, 1817)	A	
60	Chèo bẻo rừng	<i>D. aeneus</i> (Vieillot, 1817)	A	
61	Chèo bẻo cổ đuôi bằng	<i>D. remifer</i> (Ternmick, 1823)	QS	
62	Chèo bẻo cổ đuôi chẻ	<i>D. paradiseus</i> (Linnaeus, 1766)	A	
	22. Họ Hoét	Turnidae		
63	Hoét vàng	<i>Geokichla citrina</i> (Latham, 1790)	A	
64	Sáo đất nâu	<i>Zoothera marginata</i> (Blyth, 1847)	A	
	23. Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
65	Đớp ruồi lớn	<i>Niltava grandis</i> (Blyth, 1842)	A	

66	Đớp ruồi xanh xám	<i>Eumyias thalassina</i> (Swainson, 1838)	A	
67	Đớp ruồi nâu	<i>Muscicapa dauurica</i> (Pallas, 1811)	A	
68	Đớp ruồi mugi	<i>Ficedula mugimaki</i> (Temminck, 1815)	A	
69	Đớp ruồi Nhật Bản	<i>Cyanoptila cyanomelana</i> (Temminck, 1829)	A	
70	Đuôi đỏ đầu xám	<i>Rhyacornis fuliginosus</i> (Vigors, 1831)	A	
71	Đuôi đỏ đầu trắng	<i>Chaimarrornis leucocephalus</i> (Vigors, 1831)	A	
72	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	A	
73	Chích chòe nước trăn trắng	<i>Enicurus schistaceus</i> (Hodgson, 1836)	A	
74	Hoét đá họng trắng	<i>Monticola gularis</i> (Swinhoe, 1863)	A	
75	Sẻ bụi xám	<i>Saxicola ferreus</i> (Gray, 1846)	A	
	24. Họ Trèo cây	Sittidae		
76	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i> (Swainson, 1820)	A	
77	Trèo cây bụng hung	<i>S. castanea</i> (Lesson, 1830)	A	
	25. Họ Sáo	Sturnidae		
78	Sáo sậu	<i>Gracupica nigricollis</i> (Paykull, 1807)	A	
79	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i> (Linnaeus, 1766)	A	
80	Yểng	<i>Gracula religiosa</i> (Linnaeus, 1758)	A	
	26. Họ Bạc má	Paridae		
81	Bạc má	<i>Parus major</i> (Linnaeus, 1758)	A	
82	Bạc má mào	<i>Parus spilonotus</i> (Bonaparte, 1850)	A	
83	Chim mào vàng	<i>Melanochloa sultanea</i> (Hodgson, 1837)	A	
	27. Họ Chào mào	Pycnonotidae		
84	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i> (Gmelin, 1789)	A	
85	Chào mào	<i>P. jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	A	
86	Cành cạch đen	<i>Hypsipetes leucocephalus</i> Müller, 1776	A	
87	Cành cạch núi	<i>H. maclellandii</i> (Horsfield, 1840)	A	
88	Cành cạch xám	<i>Hemixos flava</i> (Blyth, 1845)	A	
89	Cành cạch nhỏ	<i>Iole propinqua</i> (Oustalet, 1930)	A	
90	Bông lau vàng	<i>Pycnonotus flavescens</i> (Blyth, 1845)	A	
91	Bông lau họng vạch	<i>P. finlaysoni</i> (Strickland, 1844)	A	
	28. Họ Chích bụi	Cettiidae		
92	Chích đớp ruồi bụng vàng	<i>Abroscopus superciliaris</i> (Blyth, 1859)	A	

	29. Họ Chiền chiện	Cisticolidae		
93	Chiền chiện núi hòng trắng	<i>Prinia superciliaris</i> (Moore, 1854)	A	
94	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	A	
95	Chích bông cánh vàng	<i>O. atrogularis</i> (Temminck, 1836)	A	
96	Chiền chiện bụng hung	<i>Prinia inornata</i> (Sykes, 1832)	A	
97	Chiền chiện bụng vàng	<i>P. flaviventris</i> (Delessert, 1840)	A	
98	Chiền chiện đầu nâu	<i>P. rufescens</i> (Blyth, 1847)	A	
99	Chiền chiện lưng xám	<i>P. hodgsonii</i> (Blyth, 1844)	A	
	30. Họ khướu	Timaliidae		
100	Khướu bụi vàng	<i>Cyanoderma chrysaeum</i> (Blyth, 1844)	A	
101	Chích chạch má vàng	<i>Mixornis gularis</i> (Horsfield, 1822)	A	
102	Khướu bụi đầu đen	<i>Stachyris nigriceps</i> (Blyth, 1844)	A	
	31. Họ khướu mỏ quặp	Vireonidae		
103	Khướu mỏ bụng trắng	<i>Yuhina zantholeuca</i> (Blyth, 1844)		
	32. Họ chuối tiêu	Pellorneidae		
104	Chuối tiêu đất	<i>Pellorneum tickelli</i> (Blyth, 1859)	A	
105	Lách tách hòng hung	<i>Schoeniparus rufogularis</i> (Mandelli, 1873)	A	
106	Khướu đuôi dài	<i>Gampsorhynchus torquatus</i> (Hume, 1874)	A	
107	Chuối tiêu ngực đỏm	<i>Pellorneum ruficeps</i> (Swainson, 1832)	A	
	33. Họ Kim oanh	Leiothrichidae		
108	Khướu lùn cánh xanh	<i>Minla cyanouroptera</i> (Hodgson, 1838)	A	
109	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i> (Hodgson, 1837)	A	
110	Khướu đầu trắng	<i>G. leucolophus</i> (Hardwicke, 1815)	A	
111	Khướu đầu xám	<i>G. vassali</i> (Ogilvie-Grant, 1906)	A	
112	Khướu bạc má	<i>Dryonastes chinensis</i> (Scopoli, 1786)	A	
113	Khướu má hung *	<i>G. castanotis</i> (Ogilvie-Grant, 1899)	A	
	34. Họ Hút mật	Nectariniidae		
114	Hút mật đuôi nhọn	<i>Aethopyga christinae</i> (Swinhoe, 1869)	A	
115	Hút mật ngực đỏ	<i>A. saturate</i> (Hodgson, 1836)	A	
116	Bấp chuối mỏ dài	<i>A. longirostra</i> (Latham, 1790)	A	
117	Bấp chuối đốm đen	<i>A. magna</i> (Hodgson, 1837)	A	
	35. Họ Sẻ	Passeridae		
118	Sẻ	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	A	
	36. Họ Chia vôi	Motacillidae		
119	Chim manh Vân Nam	<i>Anthus hodgsoni</i> (Rickmond, 1907)	A	

120	Chia vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i> (Tunstall, 1771)	A	
	37. Họ vành khuyên	Zosteropidea		
121	Vành khuyên họng vàng	<i>Zosterops palpebrosus</i> (Temminck, 1824)	A	
	38. Họ chim di	Estrildidea		
122	Di cam	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	A	
123	Di đá	<i>L. punctulata</i> (Linnaeus, 1758)	A	
	39. Họ chim sâu	Dicaeidae		
124	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum minullum</i> (Jerdon, 1840)	A	
125	Chim sâu ngực đỏ	<i>D. ignipectus</i> (Blyth, 1843)	A	

Chú thích: NT: Sắp bị đe dọa theo IUCN (2019), (Có 2 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam 2007 là loài Gà lôi trắng và Bồng chanh rừng, Gà lôi trắng cũng nằm trong phụ lục IB của Nghị định 06/2019 của Chính phủ). QS: Quan sát trực tiếp ngoài thiên nhiên; PV: Phỏng vấn dân địa phương; A: Loài có ảnh chụp; *: Loài bổ sung cho danh lục chim của Khu BTTN Pù Hoạt (2017).

3.2. Phân bố theo sinh cảnh

Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim ghi nhận được trong đợt khảo sát tập trung chủ yếu tại các sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh, là kiểu rừng chiếm diện tích lớn nhất. Phân bố chủ yếu trong kiểu sinh cảnh này gồm các họ phổ biến như họ Chào mào (*Pycnonotidae*), họ Khướu (*Timaliidae*), họ Trĩ (*Phasianidae*) và họ Quạ (*Corvidae*)... Sinh cảnh rừng hỗn giao lá rộng và lá kim là nơi phân bố chủ yếu của các loài trong họ Trèo cây (*Sittidae*), Gõ kiến (*Picidae*), Phường chèo (*Campephaidae*), Sẻ (*Estrildidae*)... Trong các sinh cảnh rừng thường xanh ven suối, đất ngập nước là nơi phân bố các loài có tập tính kiếm ăn các loài cá, tôm và côn trùng nước. Đại diện của nhóm này là các loài thuộc họ Diệc (*Ardeidae*), họ Sả (*Alcedinidae*) và một số loài thuộc họ dơi ruồi (*Muscicapidae*) như Chích choè nước trán trắng - *Enicurus schistaceus*, Đuôi đỏ đầu trắng - *Chaimarrornis leucocephalus*, Đuôi đỏ đầu xám - *Rhyacornis fuliginosus*... Phân bố của các loài chim theo tầng tán cũng cho thấy sự có mặt tại cả tầng vượt tán, tầng giữa và mặt đất. Đại diện ở tầng vượt tán là các loài chim thuộc họ Chèo bẻo (chèo bẻo rừng - *Dicrurus aeneus*, chèo bẻo xám - *Dicrurus leucophaeus*, chèo bẻo cổ đuôi chẻ *Dicrurus paradiseus*...), họ Phường chèo (Phường chèo đỏ lớn - *Pericrocotus flammeus*, Phường chèo má xám - *Pericrocotus solaris*...), họ Chào mào (Cành cách đen - *Hypsipetes leucocephalus*, Cành cách núi - *Ixos mcclellandii*...)... Tại tầng giữa quan sát bắt gặp chủ yếu là các loài chim thuộc bộ Sẻ, trong đó đại diện là các loài thuộc họ Khướu - *Timaliidae*, họ Trèo cây - *Sittidae*, họ Gõ kiến - *Picidae*, họ Chim lam - *Irenidae*, họ Chim xanh - *Chloropseidae*, họ Vàng anh - *Oriolidae*... Thức ăn chủ yếu của chúng là các loài côn trùng trong tán lá, thân cây và các loài hạt, quả chín. Tại tầng mặt đất thường là các loài chim thuộc họ Trĩ - *Phasianidae*, họ Khướu - *Timaliidae*... Thức ăn chủ yếu là các loài hạt và côn trùng, giun.

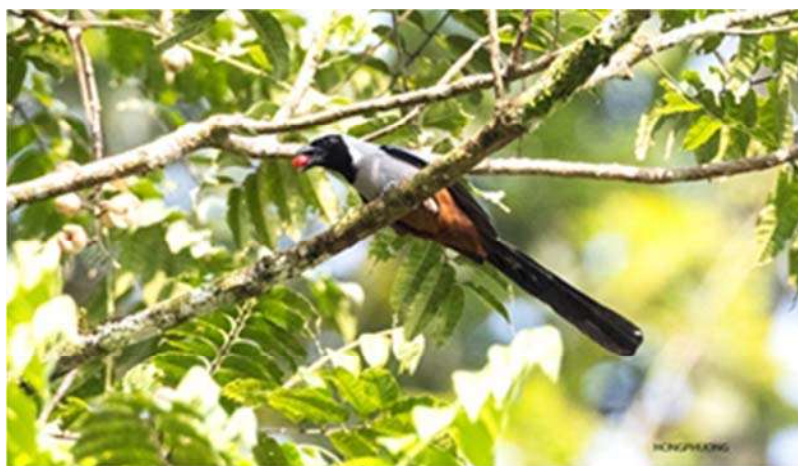
3.3. Các loài có giá trị bảo tồn và ghi nhận mới bảo tồn

Trong tổng số 125 loài đã ghi nhận có loài Bồng chanh rừng *Alcedo hercules* trong Danh lục IUCN 2019 ở cấp Sắp bị đe dọa (NT) và loài Gà lôi trắng - *Lophura nycthemera* trong Sách đỏ Việt Nam, 2007.

Gà lôi trắng - *Lophura nycthemera* (Linnaeus, 1758). Đây là loài thuộc mức ít nguy cấp (LR cd) theo Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. Loài này hiện cũng được ghi nhận tại phụ lục IB trong Nghị định 06/2019 của Chính phủ. Đặc biệt, số lượng cá thể Gà lôi trắng hiện còn ít trong khu vực nghiên cứu, do đó cần có các chương trình bảo tồn nguyên vị ở cấp hệ sinh thái để duy trì, phát triển số lượng ở mức an toàn.

Kết quả khảo sát đã bổ sung 01 loài cho vùng Bắc Trung Bộ và 01 loài cho Danh lục Chim của Khu BTTN Pù Hoạt:

+ Choàng choạc đầu đen - *Dendrocitta frontalis* (Horsfield, 1840) (hình 1): Là loài định cư không phổ biến, phân bố ở các kiểu sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, độ cao phân bố tối đa đến 1200m so với mực nước biển. Thức ăn chủ yếu là trái cây. Theo các kết quả nghiên cứu trước đây ở Việt Nam loài này mới chỉ được ghi nhận tại vùng tây bắc và đông Bắc [8]. Kết quả này đã mở rộng vùng phân bố của loài xuống đến khu vực bắc Trung bộ.



Hình 1. Choàng choạc đầu đen (Collared treepie)
Dendrocitta frontalis (Horsfield, 1840)

+ Khướu má hung - *Garrulax castanotis* (Ogilvie-Grant, 1899) (hình 2): Là loài định cư có vùng phân bố hẹp thuộc khu vực Đông bắc, Bắc và Trung Trung bộ. Khướu má hung phân bố ở sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh ở đai độ cao từ 400 đến 1700m so với mực nước biển. Thức ăn chủ yếu là các loài côn trùng. Là loài hiếm gặp và khó quan sát được trong tự nhiên do tập tính kiếm ăn thường trong các tán lá và cây bụi [8].



Hình 2. Khướu má hung (Rufous-cheeked Laughingthrush)
Garrulax castanotis (Ogilvie-Grant, 1899)

4. KẾT LUẬN

- Tổng số 125 loài chim thuộc 39 họ và 10 bộ đã được ghi nhận, trong đó bộ Sẻ có số lượng loài nhiều nhất, chiếm 70,4%; bộ Gõ kiến chiếm 9,2%; bộ Bò câu chiếm 4,8%; bộ Ưng và bộ Cu cu chiếm 4%; các bộ khác có từ 1 đến 3 loài chiếm 11,8% tổng số loài đã ghi nhận.

- Mở rộng vùng phân bố cho 01 loài (Choàng choạc đầu đen) và bổ sung thêm 01 loài cho danh lục chim của Khu BTTN Pù Hoạt (Khướu má hung).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Nghệ An, “Điều tra đa dạng sinh học Khu BTTN Pù Hoạt, Nghệ An, đề xuất giải pháp bảo vệ”, 2017.
2. Phân viện điều tra quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ, “Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng - Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt giai đoạn 2013 -2020”, 2102.
3. IUCN, Red List of Threatened Species. <http://www.iucnredlist.org> truy cập ngày 16/4/2012.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, *Sách Đỏ Việt Nam. Phần I: Động Vật*, Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 2007.
5. Tordoff A.W., Nguyễn Cử, Eames J. C., Furey N. M, Lê Mạnh Hùng, Hà Quý Quỳnh, Seward A.M., Lê Trọng Trãi, Nguyễn Đức Tú, Zekveld C.T., *Sách hướng dẫn các vùng chim quan trọng ở Việt Nam*, Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Hà Nội, 2002.
6. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Phillipps K., *Chim Việt Nam*, Chương Trình Birdlife Quốc Tế tại Việt Nam, Nxb. Lao Động - Xã Hội, Hà Nội, 2004.

7. Lê Mạnh Hùng, *Giới thiệu một số loài chim Việt Nam*, Nxb. KHTN& CN, 2012, 585 trang. ISBN: 978-604-913-070-0.
8. Robson C.R, *A Field Guide to the Birds of South-East Asia*, New Holland Publishers, London, 2008.
9. Robson C.R., Eames J.C., Nguyễn Cử, Trương Văn Lã, *Further recent records of birds from Viet Nam*, Forktail, 1993, **8**:25-52.
10. Robson C.R., Eames J.C., Nguyễn Cử, Trương Văn Lã, *Birds recorded during the third BirdLife/Forest Birds Working Group expedition in Vietnam*, Forktail, 1993, **9**:89-119.
11. Võ Quý, Nguyễn Cử, *Danh lục chim Việt Nam*, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội, 1995.

SUMMARY

RESULTS OF THE RAPID AVIFAUNA SURVEYS IN PU HOAT NATURAL RESERVE, NGHE AN PROVINCE

A total of 125 bird species belonging to 39 families and 10 orders have been recorded, of which Passeriformes was the most abundant with 88 species accounting for 70.4%, Piciformes 11 species - 8.8%, Columbiformes 6 species - 4.8%, Accipitriformes and Cuculiformes 5 species - 4%, others order 1 to 3 species, accounting for 11.8%.

We confirmed the first record of Collared Treepie for the North Central of Vietnam and adding one more species for the birdlist of Pu Hoat Nature Reserve (Rufous-cheeked Laughingthrush).

Keywords: Pu Hoat, Collared Treepie, North central.

Nhận bài ngày 07 tháng 3 năm 2019

Phản biện xong ngày 26 tháng 6 năm 2019

Hoàn thiện ngày 08 tháng 7 năm 2019

⁽¹⁾ *Viện Sinh thái Nhiệt đới, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga*